

Số: ~~263~~^a/QĐ-UBND

Phú Thiên, ngày 14 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công khai quyết toán ngân sách địa phương
và ngân sách cấp huyện năm 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương và ngân sách cấp huyện năm 2019;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 209a/TT-TCKH ngày 10/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương và ngân sách cấp huyện năm 2019 (theo các biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /m

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch và các PCT UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện và các đoàn thể huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, cvN-Đa.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trịnh Văn Sang

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NS ĐỊA PHƯƠNG	336.027,00	468.765,04	140%
I	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	25.780,00	30.228,73	117%
-	Thu NSDP hưởng 100%	25.780,00	30.228,73	117%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	310.247,00	401.559,96	129%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	245.196,00	302.197,87	123%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	65.051,00	99.362,09	153%
III	Thu cấp dưới nộp lên		50,35	
IV	Thu kết dư		24.602,92	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		12.323,10	
B	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	336.027,00	363.611,27	108%
I	Tổng chi cân đối huyện	285.683,00	206.393,57	72%
1	Chi đầu tư phát triển	18.900,00	14.273,33	76%
2	Chi thường xuyên	260.133,00	192.120,24	74%
3	Dự phòng ngân sách	6.650,00		0%
4	Chi thông qua ngân sách			
II	Chi các chương trình mục tiêu	50.344,00	78.659,36	156%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		21.398,74	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	50.344,00	57.260,62	114%
III	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	-	66.508,09	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		6.453,55	
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau		5.596,70	



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	335.319,00	336.027,00	480.725,887	468.765,045	143,36	139,50
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	25.072,00	25.780,00	35.786,367	30.228,73	142,73	117,26
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			24,6	-		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	-		271,1	249,2		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	7.000,00	7.000,00	9.210,0	7.921,8	131,57	113,17
	- Thuế giá trị gia tăng	6.360,00	6.360,00	8.560,5	7.272,2	134,60	114,34
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	230,00	230,00	175,0	175,0	76,08	76,08
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	110,00	110,00	104,2	104,2		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	270,00	270,00	370,4	370,4	137,20	137,20
	- Thu khác	30,00	30,00				
4	Lệ phí trước bạ	6.500,00	6.500,00	5.137,9	5.137,9	79,04	79,04
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100,00	100,00	86,0	86,0		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-		159,45992	159,4		
7	Thuế thu nhập cá nhân	2.650,00	2.650,00	2.669,4	2.669,4	100,73	100,73
8	Phí, lệ phí	1.250,00	1.050,00	1.406,0	1.036,2	112,48	98,68
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	200,00		366,9	-	183,43	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu			3,0			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	1.050,00	1.050,00	1.036,2	1.036,2	98,68	98,68
9	Tiền sử dụng đất	3.500,00	7.000,00	10.852,3	10.852,3	310,06	155,03
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-	-		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	3.500,00	7.000,00	10.852,3	10.852,3	310,06	155,03
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	150,00	150,00	348,3	211,8	232,21	141,19
11	Thu khác ngân sách	3.422,00	760,35	4.863,5	1.147,1	142,13	150,87
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương						
12	Thu tại xã	500,00	569,65	757,7	757,7	151,54	133,01
	- Thu hoa lợi công sản	500,00	569,65	757,7	757,7		
	- Thu thuê quyền bán hàng						
	- Thu phạt, tịch thu						
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	310.247,00	310.247,00	408.013,5	401.610,3	131,51	129,45
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	310.247,00	310.247,00	401.559,96	401.560,0	129,43	129,43

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1.	Bổ sung cân đối	245.196,00	245.196,00	302.197,87	302.197,9	123,25	123,25
2.	Bổ sung có mục tiêu	65.051,00	65.051,00	99.362,1	99.362,1	152,74	152,74
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	65.051,00	65.051,00	99.362,1	99.362,1	152,74	152,74
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			-	-		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			6.453,5	50,3		
C	THU CHUYỂN NGUỒN			12.323,1	12.323,1		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			24.602,9	24.602,9		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 263/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	331.363,4	363.611,3	110%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	58.489,0	66.508,1	
1	Bổ sung cân đối	48.436,4	45.576,9	
2	Bổ sung có mục tiêu	10.052,6	20.931,2	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	272.874,4	287.241,3	105%
I	Chi đầu tư phát triển	18.900,0	32.577,6	172%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	18.150,0	30.283,3	167%
1.1	Chi quốc phòng	0	0	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.409,0	4.877,0	111%
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	800,0	783,1	
1.6	Chi Văn hóa thông tin	3.365,0	8.168,1	243%
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	
1.8	Chi Thể dục thể thao	920,0	2.302,2	250%
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	-	-	
1.1	Chi các hoạt động kinh tế	6.688,0	13.617,4	204%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	540,0	535,4	99%
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	-	-	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	1.428,0	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	750,0	2.294,4	306%
II	Chi thường xuyên	248.468,4	254.663,7	102%
2.1	Chi quốc phòng	2.343,7	2.727,2	116%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	515,5	1.002,1	194%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	163.804,6	159.223,3	97%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	350,0	683,6	195%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	909,1	804,1	88%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	1.258,4	1.501,5	119%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.782,2	2.125,4	119%
2.8	Chi Thể dục thể thao	290,5	305,5	105%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	3.444,4	3.910,4	114%
2.1	Chi các hoạt động kinh tế	30.040,0	35.511,1	118%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.206,7	36.133,6	120%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	10.602,3	9.647,7	91%
2.13	Chi khác	2.921,1	1.088,2	37%
III	Dự phòng	5.506,0	-	0%
IV	Chi thông qua ngân sách			
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.458,6	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		6.403,2	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định	
	Tổng số (A+B+C)	331.539,0	336.027,0	436.702,150	363.611,268	73.090,882	131,72%	129,96%	
A	CHI CẦN ĐÓI NGÂN SÁCH	331.539,0	336.027,0	363.740,5	290.700,0	73.040,5	109,71%	108,25%	
I	Chi đầu tư phát triển	14.600,0	18.900,0	32.577,6	32.577,6	0,0	223,13%	172,37%	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	0	18.150	30.283	30.283	0		166,85%	
1.1	Chi quốc phòng	0	0	0	0	0			
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0	0	0	0			
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	4.409	4.877	4.877	0		110,61%	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0			
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	800	783	783	0		242,74%	
1.6	Chi Văn hóa thông tin	0	3.365	8.168	8.168	0			
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0	0			
1.8	Chi Thể dục thể thao	0	920	2.302	2.302	0		250,24%	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0			
1.1	Chi Bảo vệ môi trường	0	6.688	13.617	13.617	0		203,61%	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	540	535	535	0		99,15%	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0			
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	0	1.428	0	0	0			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	0	0	0	0	0			
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	750	2.294	2.294	0		305,92%	
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	0	0	0	0	0			
III	Chi thường xuyên	310.289	310.477	325.566	254.664	70.902	104,92%	104,86%	
2.1	Chi quốc phòng	0	7.579	8.131	2.727	5.404		107,29%	
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	5.235	5.403	1.002	4.401		103,19%	
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	161.987	164.311	159.693	159.223	470	98,58%	97,19%	
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	350	350	684	684	0	195,32%	195,32%	
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	909	804	804	0		88,45%	

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
2.6	Chi Văn hóa thông tin	0	2.153	2.985	1.502	1.484		138,67%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	1.782	2.125	2.125	0		119,26%
2.8	Chi Thể dục thể thao	0	477	487	305	181		102,08%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	3.892	3.444	4.137	3.910	226	106,29%	120,10%
2.1	Chi các hoạt động kinh tế	0	30.040	36.751	35.511	1.240		122,34%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	80.383	86.205	36.134	50.071		107,24%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	0	10.892	17.073	9.648	7.425		156,74%
2.13	Chi khác	0	2.921	1.088	1.088	0		37,25%
IV	Chi dự phòng ngân sách	6.650	6.650	0	0	0	0,00%	0,00%
V	Chi chuyển nguồn	0	0	5.597	3.459	2.138		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	0	66.508	66.508	0		
1	Bổ sung cân đối			45.577	45.577	0		
2	Bổ sung có mục tiêu			20.931	20.931	0		
	Tr. đó: - Bảng nguồn vốn trong nước	0	0	20.931	11.764	0		
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0	0		
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	0	6.454	6.403	50		
	Tr. đó: - Bảng nguồn vốn trong nước			6.453.546	6.403.201			
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước							

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1/CĐH/LBNĐ ngày 19 tháng 7 năm 2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán			Quyết toán				Chi tạo ngân sách	Chi chuyển ngân sách sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tỷ lệ phân bổ	So sánh (%)				
			Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
A	B	1-2+3+4	2	3	4	5=6+7+8+11+12+13	6	7	8=9+10	9	10	11	12	13	14=5/1	15=6/2	16=7/3	17=8/4
TỔNG SỐ		368.705.124.924	19.698.780.464	325.208.944.460	23.797.400.000	363.611.267.880	14.273.329.464	316.185.364.875	23.290.723.000	18.304.303.000	4.980.420.000	0	3.458.649.860	6.403.200.681	99%	72%	97%	98%
CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC		310.216.132.481	19.698.780.464	266.119.952.017	23.797.400.000	297.241.324.999	14.273.329.464	249.677.272.535	23.290.723.000	18.304.303.000	4.980.420.000	0	3.458.649.860	6.403.200.681	93%	72%	94%	98%
1	Trường MG Hòa Mai	2.743.210.000		2.743.210.000		2.500.478.000		2.541.181.500							91%	92%	92%	92%
2	Trường MG Hòa Sơn	2.764.817.500		2.764.817.500		1.906.822.000		1.906.822.000							83%	83%	83%	83%
3	Trường MG Hòa Mai	2.285.643.000		2.285.643.000		2.186.124.000		2.186.124.000							86%	86%	86%	86%
4	Trường MN Hòa Hồng	2.542.063.000		2.542.063.000		2.103.090.900		2.103.090.900							87%	87%	87%	87%
5	Trường MN Hòa Phong Lâm	2.419.268.000		2.419.268.000		1.974.624.800		1.974.624.800							81%	81%	81%	81%
6	Trường MG Vạn Khuyên	2.452.195.000		2.452.195.000		2.285.114.000		2.285.114.000							91%	91%	91%	91%
7	Trường MG Trù Thờ	2.517.546.000		2.517.546.000		1.163.293.000		1.163.293.000							79%	79%	79%	79%
8	Trường MG Vang Anh	1.467.183.000		1.467.183.000		1.782.550.500		1.782.550.500							90%	90%	90%	90%
9	Trường MG Hòa Bồ Lang	1.971.588.000		1.971.588.000		1.888.634.500		1.888.634.500							93%	93%	93%	93%
10	Trường MG I/6	2.020.081.000		2.020.081.000		1.982.273.000		1.982.273.000							86%	86%	86%	86%
11	Trường MG Sơn Ca	2.294.145.000		2.294.145.000		2.748.960.622		2.748.960.622							78%	78%	78%	78%
12	Trường MG Ia Yeng	3.538.985.000		3.538.985.000		2.446.264.000		2.446.264.000							100%	100%	100%	100%
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo (Khôi)	2.456.872.000		2.456.872.000		2.446.264.000		3.946.775.433							93%	93%	93%	93%
14	Trường TH Ngõ Mây	4.223.126.000		4.223.126.000		3.946.775.433		5.815.027.159							98%	98%	98%	98%
15	Trường TH Chu Văn An	5.946.325.000		5.946.325.000		5.815.027.159		1.976.382.000							90%	90%	90%	90%
16	Trường TH Thăng Lọt	2.185.582.000		2.185.582.000		1.976.382.000		5.965.798.000							97%	97%	97%	97%
17	Trường TH Lê Lợi	6.131.408.000		6.131.408.000		5.965.798.000		5.230.720.000							96%	96%	96%	96%
18	Trường TH Kơ Klamng	5.428.345.000		5.428.345.000		5.230.720.000		6.663.859.298							90%	90%	90%	90%
19	Trường TH Anh Hùng Nấp	7.375.343.965		7.375.343.965		6.663.859.298		6.663.859.298							97%	97%	97%	97%
20	Trường TH Nguyễn Văn Tài	6.759.042.000		6.759.042.000		6.563.594.169		3.902.796.000							97%	97%	97%	97%
21	Trường TH Tân Định	4.023.286.000		4.023.286.000		3.902.796.000		3.055.449.000							94%	94%	94%	94%
22	Trường TH Kim Đồng	3.245.057.000		3.245.057.000		3.055.449.000		4.819.569.280							95%	95%	95%	95%
23	Trường TH Nguyễn Tả Phương	5.089.564.500		5.089.564.500		4.819.569.280		6.213.463.000							92%	92%	92%	92%
24	Trường TH Phan Châu Trinh	6.749.610.000		6.749.610.000		6.213.463.000		5.010.957.000							96%	96%	96%	96%
25	Trường TH Ngõ Quynh	5.194.625.000		5.194.625.000		5.010.957.000		3.336.094.198							96%	96%	96%	96%
26	Trường TH Nguyễn Tài	3.461.246.752		3.461.246.752		3.336.094.198		3.649.482.600							96%	96%	96%	96%
27	Trường TH Lý Tư Trọng	3.801.128.000		3.801.128.000		3.649.482.600		3.779.415.000							93%	93%	93%	93%
28	Trường TH Trần Phú	4.064.885.000		4.064.885.000		3.779.415.000		3.779.415.000							90%	90%	90%	90%
29	Trường TH Anh Hùng Wuu	4.134.002.000		4.134.002.000		3.779.415.000		3.779.415.000							100%	100%	100%	100%
30	Phòng Giáo dục và Đào tạo (khôi)	3.679.405.600		3.679.405.600		3.671.908.600		2.396.061.700							94%	94%	94%	94%
31	Trường THCS Quang Trung	2.544.008.000		2.544.008.000		2.396.061.700		5.284.575.500							97%	97%	97%	97%
32	Trường THCS Trần Quốc Toản	5.458.407.000		5.458.407.000		5.284.575.500		4.283.348.000							96%	96%	96%	96%
33	Trường THCS Nguyễn Trùng Trục	4.450.623.000		4.450.623.000		4.283.348.000		2.991.873.000							89%	89%	89%	89%
34	Trường THCS Nguyễn Du	3.348.925.000		3.348.925.000		2.991.873.000		4.193.326.500							96%	96%	96%	96%
35	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	4.368.043.000		4.368.043.000		4.193.326.500		2.930.490.100							91%	91%	91%	91%
36	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.208.019.500		3.208.019.500		2.930.490.100		2.704.567.000							93%	93%	93%	93%
37	Trường THCS Trưng Vương	2.915.844.000		2.915.844.000		2.704.567.000		8.445.481.056							98%	98%	98%	98%
38	Trường THCS Nội Từ	8.657.160.000		8.657.160.000		8.445.481.056		4.140.424.500							91%	91%	91%	91%
39	Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc	4.562.007.000		4.562.007.000		4.140.424.500		2.603.124.211							81%	81%	81%	81%
40	Trường THCS Ngô Gia Tự	3.221.922.000		3.221.922.000		2.603.124.211		3.282.522.500							95%	95%	95%	95%
41	Trường THCS Trương Chính	3.466.380.000		3.466.380.000		3.282.522.500		3.042.684.444							89%	89%	89%	89%
42	Trường THCS Nguyễn Tài Thành	3.412.122.000		3.412.122.000		3.042.684.444		4.923.525.400							100%	100%	100%	100%
43	Phòng Giáo dục và Đào tạo (THCS)	4.923.585.400		4.923.585.400		4.923.525.400		35.000.000							100%	100%	100%	100%
44	Huyện đoàn K.P tiếp sức mùa thi	35.000.000		35.000.000		35.000.000		68.350.000							100%	100%	100%	100%
45	Phòng Giáo dục và Đào tạo (THPT)	68.350.000		68.350.000		68.350.000		68.350.000							100%	100%	100%	100%
46	Trường làm BDCT	1.824.052.000		1.824.052.000		1.469.620.000		1.469.620.000							81%	81%	81%	81%

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán			Quyết toán					So sánh (%)								
			Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi tạo nguồn, đầu tư công	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG		
47	Trung tâm GDNN-GDTX	1.900.079.000		1.900.079.000	1.539.239.415	36.060.000												81%	19%
48	Phòng Lao động-TBXH huyện	292.160.000		292.160.000	56.060.000	3.386.074.000	0											97%	97%
49	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	3.476.562.000		3.476.562.000	393.150.000	3.083.412.000	0											100%	100%
50	Hội chữ Thập đỏ	393.150.000		393.150.000	3.210.529.000	3.210.529.000	0											99%	99%
51	Trung tâm Văn hóa, thông tin và thể thao	3.243.978.000		3.243.978.000	7.617.416.000	7.617.416.000	0											95%	95%
52	VPHĐND - UBND huyện	7.995.220.000		7.995.220.000	1.495.449.000	1.495.449.000	0											100%	100%
53	Phòng Nông và thủy sản huyện Phú Thiện (tạo)	1.495.449.000		1.495.449.000	3.625.245.464	3.625.245.464	0											72%	62%
54	Phòng Văn và chính trị huyện	3.722.404.464		3.722.404.464	2.294.378.464	2.294.378.464	0											95%	95%
55	Phòng Lao động-Thương mại - NH	11.221.157.000		11.221.157.000	10.743.597.500	10.743.597.500	0											100%	100%
56	Hội thao nhân dân cấp địa phương	77.120.000		77.120.000	77.120.000	77.120.000	0											75%	75%
57	Phòng Cảnh sát - HT	4.122.126.000		4.122.126.000	3.095.696.000	3.095.696.000	0											95%	95%
58	Phòng Văn hóa và TT	4.698.829.000		4.698.829.000	1.596.553.000	1.596.553.000	0											84%	88%
59	Phòng Tài nguyên-MT huyện	3.810.708.000	2.642.376.000	1.168.332.000	3.195.420.000	864.874.000	0											100%	100%
60	Hội đồng dân trí	869.613.000		869.613.000	869.613.000	869.613.000	0											94%	94%
61	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện	6.520.975.000		6.520.975.000	6.126.956.800	4.326.056.800	1.800.801.000											100%	100%
62	Phòng Tư pháp	490.208.000		490.208.000	490.208.000	490.208.000	0											97%	97%
63	Thanh tra huyện	620.476.000		620.476.000	603.896.000	603.896.000	0											94%	94%
64	Phòng Dân tộc	597.920.000		597.920.000	561.146.000	561.146.000	0											89%	89%
65	Phòng Y tế	1.233.417.000		1.233.417.000	1.093.457.000	1.093.457.000	0											100%	100%
66	Phòng Giáo dục & DT	1.042.858.000		1.042.858.000	1.042.858.000	1.042.858.000	0											78%	78%
67	Hội khuyến học	92.120.000		92.120.000	72.120.000	72.120.000	0											100%	100%
68	Hội cựu giáo chức	35.000.000		35.000.000	35.000.000	35.000.000	0											94%	94%
69	Văn phòng Huyện ủy	8.838.099.000		8.838.099.000	8.267.371.000	8.267.371.000	0											97%	97%
70	13 Múa tấu TQ huyện	1.606.895.000		1.606.895.000	1.557.904.000	1.557.904.000	0											97%	97%
71	Hội người cao tuổi	151.447.000		151.447.000	146.281.900	146.281.900	0											90%	90%
72	Ban thanh niên	1.067.293.000		1.067.293.000	960.955.000	960.955.000	0											100%	100%
73	Hội Cựu thanh niên xung phòng	167.320.000		167.320.000	167.320.000	167.320.000	0											100%	100%
74	Hội Phụ nữ	894.067.000		894.067.000	894.067.000	894.067.000	0											98%	98%
75	Hội nông dân	1.028.011.000		1.028.011.000	1.003.011.000	1.003.011.000	0											100%	100%
76	Hội cựu chiến binh	453.086.000		453.086.000	453.086.000	453.086.000	0											100%	100%
77	Công an huyện	1.002.115.000		1.002.115.000	1.002.115.000	1.002.115.000	0											100%	100%
78	Ban chỉ huy quân sự huyện	2.927.208.000		2.927.208.000	2.927.196.000	2.927.196.000	0											93%	79%
79	Dự án Công trình đô thị huyện Phú Th	19.449.753.000	3.500.000.000	16.949.753.000	18.116.593.950	15.511.322.950	0											100%	100%
80	Tòa án nhân dân huyện	20.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000	0											100%	100%
81	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	50.368.000		50.368.000	50.368.000	50.368.000	0											100%	100%
82	Chi cục thống kê huyện	30.000.000		30.000.000	30.000.000	30.000.000	0											100%	100%
83	TT y tế huyện	30.000.000		30.000.000	30.000.000	30.000.000	0											100%	100%
84	Ngân hàng chính sách huyện	800.000.000		800.000.000	800.000.000	800.000.000	0											100%	100%
85	Liên đoàn lao động huyện	75.000.000		75.000.000	75.000.000	75.000.000	0											100%	100%
86	Kho bạc nhà nước huyện	40.000.000		40.000.000	40.000.000	40.000.000	0											100%	100%
87	Chi cục thuế huyện	70.000.000		70.000.000	70.000.000	70.000.000	0											100%	100%
88	Viện Kiểm sát nhân dân huyện	30.184.000		30.184.000	30.184.000	30.184.000	0											100%	100%
89	UBND các xã	18.628.400.000		18.628.400.000	18.304.303.500	18.304.303.500	0											98%	98%
90	Ban Quản lý các dự án đầu tư	23.600.384.000	10.034.000.000	13.566.384.000	20.400.231.500	13.351.097.500	0											70%	98%
XDCB huyện																			
CHI BỘ SƯNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)		58.488.992.443	0	58.488.992.443	66.508.092.340	66.508.092.340	0											114%	105%
1	Thị trấn Phú Thiện	5.698.148.701		5.698.148.701	6.006.051.840	6.006.051.840	0											113%	113%
2	Xã Ia Sô	6.642.781.455		6.642.781.455	7.501.702.000	7.501.702.000	0											127%	98%
3	Xã Ia Pư	6.180.073.412		6.180.073.412	7.840.436.000	7.840.436.000	0											120%	110%
4	Xã Ia Hlao	6.131.008.781		6.131.008.781	5.993.424.000	5.993.424.000	0											111%	113%
5	Xã Chư Ađiư	5.986.404.722		5.986.404.722	7.172.797.500	7.172.797.500	0											113%	113%
6	Xã Aưưư	5.495.779.885		5.495.779.885	6.095.759.000	6.095.759.000	0											124%	124%
7	Xã Ia Ake	5.336.266.161		5.336.266.161	6.016.639.000	6.016.639.000	0											100%	100%
8	Xã Ia Pư	6.196.959.374		6.196.959.374	7.661.174.000	7.661.174.000	0											100%	100%
9	Xã Ia Yeng	5.904.214.153		5.904.214.153	5.920.874.000	5.920.874.000	0											128%	128%
10	Xã Chư Ađiư	4.917.355.798		4.917.355.798	6.299.235.000	6.299.235.000	0											128%	128%

STT	Tên đơn vị	Dy toán				Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi chương trình MTQG			Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)		
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM					3.458.649.860					3.458.649.860					
III	SAL															
VI	CHI QUẢN LÝ QUẢN NGÂN SÁCH															
V	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN					6.403.209.681						6.403.209.681				

QUYẾT TOÁN CHI BÒ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sách (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Gồm					Gồm					Gồm			
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5	
	TỔNG SỐ	58.488,99	48.436,42	10.052,58	-	10.052,58	66.508,09	45.576,89	20.931,21	-	20.931,21	114%	94%	208%			208%
1	Thị trấn Phú Thiện	5.698,15	4.992,9	705,3		705,29	6.006,05	4.762	1.244		1.243,81	105%	95%	176%			176%
2	Xã Ia Sol	6.642,78	5.457,8	1.185,0		1.184,97	7.501,70	5.121	2.381		2.381,11	113%	94%	201%			201%
3	Xã Ia Piar	6.180,07	5.260,3	919,8		919,82	7.840,44	5.023	2.818		2.817,66	127%	95%	306%			306%
4	Xã Ia Hiao	6.131,01	5.301,9	829,1		829,10	5.993,42	4.957	1.037		1.036,77	98%	93%	125%			125%
5	Xã Chư Athai	5.986,40	4.825,4	1.161,0		1.161,01	7.172,80	4.643	2.529		2.529,34	120%	96%	218%			218%
6	Xã Ayun Hã	5.495,78	4.271,7	1.224,1		1.224,05	6.095,76	3.992	2.103		2.103,37	111%	93%	172%			172%
7	Xã Ia Ake	5.336,27	4.589,3	747,0		747,01	6.016,64	4.482	1.534		1.534,34	113%	98%	205%			205%
8	Xã Ia Peng	6.196,96	4.787,4	1.409,6		1.409,60	7.661,17	4.496	3.165		3.165,26	124%	94%	225%			225%
9	Xã Ia Yeng	5.904,21	4.888,1	1.016,1		1.016,07	5.920,87	4.328	1.593		1.592,66	100%	89%	157%			157%
10	Xã Chưôh PoNan	4.917,36	4.061,7	855,7		855,66	6299,235	3.772	2.527		2526,877	128%	93%	295%			295%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2019 *(Kèm theo Quyết định số 45/ĐD-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện)*

Quyết toán													So sánh (%)				
STT	Nội dung	Dự toán			Chương trình MTQG						Trong đó						
		Tổng số	Trong đó		Trong đó			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tỷ lệ %				
			Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước				Vốn nước ngoài			
	Tổng số	40.031,000	33.885,000	6.146,000	31.932,348	25.873,129	6.059,219	31.932,348	25.873,129	25.873,129	-	6.059,219	6.059,219	-	80%	76%	99%
A	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	10.643,000	7.663,000	2.980,000	10.533,612	7.568,826	2.964,786	10.533,612	7.568,826	7.568,826	-	2.964,786	2.964,786	-	99%	99%	99%
I	Ngân sách cấp huyện	344,000	-	344,000	336,981	-	336,981	336,981	-	-	-	336,981	336,981	-	98%		98%
1	Phòng Lao động - TB & XH	154,000		154,000	154,000		154,000	154,000				154,000	154,000		100%		100%
2	Phòng Dân tộc	190,000		190,000	182,981		182,981	182,981				182,981	182,981		96%		96%
II	Ngân sách xã	10.299,000	7.663,000	2.636,000	10.196,631	7.568,826	2.627,805	10.196,631	7.568,826	7.568,826	-	2.627,805	2.627,805	-	99%	99%	100%
1	UBND xã Ia Yeng	1.739,000	1.283,000	456,000	1.739,000	1.283,000	456,000	1.739,000	1.283,000	1.283,000		456,000	456,000		100%	100%	100%
2	UBND xã Chư A Thai	1.996,000	1.540,000	456,000	1.996,000	1.540,000	456,000	1.996,000	1.540,000	1.540,000		456,000	456,000		100%	100%	100%
3	UBND xã Ia Hiao	1.131,430	800,000	331,430	1.131,350	800,000	331,350	1.131,350	800,000	800,000		331,350	331,350		99%	99%	100%
4	UBND xã Ia Peng	1.286,430	1.020,000	266,430	1.272,590	1.006,160	266,430	1.272,590	1.006,160	1.006,160		266,430	266,430		99%	100%	97%
5	UBND xã Ia Piar	1.306,430	1.020,000	286,430	1.298,430	1.020,000	278,430	1.298,430	1.020,000	1.020,000		278,430	278,430		85%	81%	100%
6	UBND xã Ia Sol	526,430	400,000	126,430	448,790	322,364	126,426	448,790	322,364	322,364		126,426	126,426		100%	99%	100%
7	UBND xã Ia Ake	645,430	400,000	245,430	642,623	397,302	245,321	642,623	397,302	397,302		245,321	245,321		100%	100%	100%
8	UBND xã Ayun Hta	776,420	600,000	176,420	776,418	600,000	176,418	776,418	600,000	600,000		176,418	176,418		100%	100%	100%
9	UBND xã Chưh Poman	891,430	600,000	291,430	891,430	600,000	291,430	891,430	600,000	600,000		291,430	291,430				
III	Vốn năm trước được kéo dài sang năm 2019 tiếp tục thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
B	Chương trình MTQG xây dựng NTM	29.388,000	26.222,000	3.166,000	21.398,736	18.304,303	3.094,433	21.398,736	18.304,303	18.304,303	-	3.094,433	3.094,433	-	73%	70%	98%
I	Ngân sách cấp huyện	2.169,000	-	2.169,000	2.140,960	-	2.140,960	2.140,960	-	-	-	2.140,960	2.140,960	-	99%		99%

Quyết toán													So sánh (%)		
STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài			
								Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						
1	Phòng Lao động - TB & XH	270,000		270,000	270,000	-						270,000	270,000	100%	100%
2	Phòng NN & PTNT	1.828,000		1.828,000	1.800,880	-						1.800,880	1.800,880	99%	99%
3	Phòng Tài chính - KH	71,000		71,000	70,080	-						70,080	70,080	99%	99%
II	Ngân sách xã	23.187,000	22.190,000	997,000	15.361,842	14.408,369	953,473	15.361,842	14.408,369	14.408,369	-	953,473	953,473	66%	65%
1	Xã Ia Yeng	2.062,000	2.045,000	17,000	2.058,425	2.041,425	17,000	2.058,425	2.041,425	2.041,425		17,000	17,000	100%	100%
2	Xã Chư Athai	2.247,000	2.230,000	17,000	2.247,000	2.230,000	17,000	2.247,000	2.230,000	2.230,000		17,000	17,000	100%	100%
3	Xã Ia Peng	6.153,000	5.836,000	317,000	2.308,583	2.025,110	283,473	2.308,583	2.025,110	2.025,110		283,473	283,473	38%	35%
4	Xã Ia Sol	632,000	495,000	137,000	632,000	495,000	137,000	632,000	495,000	495,000		137,000	137,000	100%	100%
5	Xã Ia Ake	2.931,000	2.914,000	17,000	2.931,000	2.914,000	17,000	2.931,000	2.914,000	2.914,000		17,000	17,000	100%	100%
6	Xã Ayun Hà	688,000	547,000	141,000	688,000	547,000	141,000	688,000	547,000	547,000		141,000	141,000	100%	100%
7	Xã Ia Piar	6.047,000	5.730,000	317,000	2.096,534	1.789,534	307,000	2.096,534	1.789,534	1.789,534		307,000	307,000	35%	31%
8	Xã Ia Hiao	910,000	893,000	17,000	883,300	866,300	17,000	883,300	866,300	866,300		17,000	17,000	97%	97%
9	Xã Chroh Poman	1.517,000	1.500,000	17,000	1.517,000	1.500,000	17,000	1.517,000	1.500,000	1.500,000		17,000	17,000	100%	100%
III	Vốn năm trước được kéo dài sang năm 2019 tiếp tục thực hiện	4.032,000	4.032,000	-	3.895,934	3.895,934	-	3.895,934	3.895,934	3.895,934	-	-	-	97%	97%
1	Xã Ia Peng	892,000	892,000		887,815	887,815		887,815	887,815	887,815		-	-	100%	100%
2	Xã Ia Ake	892,000	892,000		892,000	892,000		892,000	892,000	892,000				100%	100%
3	Xã Ia Piar	892,000	892,000		760,819	760,819		760,819	760,819	760,819				85%	85%
4	Xã Ia Hiao	464,000	464,000		463,300	463,300		463,300	463,300	463,300				100%	100%
5	Xã Chroh Poman	892,000	892,000		892,000	892,000		892,000	892,000	892,000				100%	100%
IV	Vốn được kéo dài sang năm 2020 tiếp tục thực hiện	7.600,000	7.600,000												
1	Xã Ia Peng	3.800,000	3.800,000												
2	Xã Ia Piar	3.800,000	3.800,000												